

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
LIÊN SỞ: X. DỰNG - T. CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *188* /LS: XD-TC
V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 01 + 02/2015

Đắk Nông, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gia Nghĩa;
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 595/UBND-CN ngày 24/3/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông báo giá vật liệu xây dựng, trong đó giao cho Liên sở Tài chính - Xây dựng hàng quý tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng đến công trình xây dựng.

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, sau khi tham khảo giá vật liệu của các nhà cung cấp, của các đơn vị sản xuất, tham khảo giá thị trường do Sở Công Thương Đắk Nông và Trung tâm Quy hoạch xây dựng Đắk Nông cung cấp, Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01 + 02/2015 như sau:

1. Mức giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố là giá đến nơi công trình xây dựng tại trung tâm các huyện, thị xã Gia Nghĩa để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo vào việc xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình .

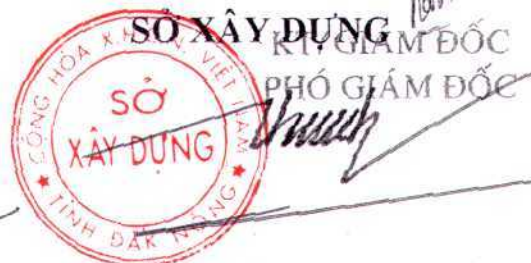
2. Đối với các công trình ngoài trung tâm các huyện, thị xã Gia Nghĩa thì chủ đầu tư có thể tham khảo giá vật liệu xây dựng được công bố nơi gần nhất cộng thêm chi phí vận chuyển đến nơi xây dựng công trình và các chi phí khác có liên quan .

Trong quá trình thực hiện, nếu có điều gì chưa rõ đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng Đắk Nông để được hướng dẫn cụ thể. Điện thoại: 0501.2216842

SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoa



Nguyễn Thiện Thanh



Giá vật tư, vật liệu xây dựng tại các trung tâm huyện, thị xã Gia Nghĩa

Tháng 01 + 02/2015 (chưa có thuế VAT)

(Kèm theo công văn số 487/LS: XD-TC ngày 24/02/2015 của

Liên sở Xây dựng- Tài chính tỉnh Đắk Nông)

Đắk Nông, ngày tháng năm 2015

Đơn vị tính: VND

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đắk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đắk Mil	TT huyện Đắk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đắk Glong	TT huyện Krông Nô
1	Cát									
-	Cát xây	m3	363.636	390.909	409.091	327.273	318.182	218.182	345.455	181.818
-	Cát tô	m3	381.818	409.091	427.273	345.455	345.455	245.455	363.636	200.000
2	Đá									
-	Đá hộc	m3	254.545	236.364	263.636	200.000	309.091	227.273	272.727	218.182
-	Đá 4x6	m3	281.818	245.455	290.909	245.455	327.273	281.818	300.000	290.909
-	Đá 2x4	m3	309.091	327.273	381.818	327.273	345.455	290.909	318.182	327.273
-	Đá 1x2	m3	309.091	327.273	381.818	327.273	345.455	309.091	318.182	327.273
-	Đá dăm 0,5x1	m3	309.091	327.273	381.818	327.273	345.455	309.091	336.364	327.273
3	Gạch									
-	Gạch ống thủ công 4 lỗ	viên	864	864	909	709	773	618	755	618
-	Gạch thẻ tuy nel	viên	882	927	1.000	727	818	682	773	682
-	Gạch ống tuy nel 4 lỗ	viên	1.000	955	1.000	773	864	709	809	709
4	Thép các loại									
-	Thép tròn trơn Cty thép Miền Nam									
-	Đường kính phi 6 đến phi 8	tấn	15.681.818	15.636.364	15.818.182		15.818.182	15.818.182	16.545.455	16.090.909
-	Thép tròn gai Cty thép Miền Nam									
-	Đường kính phi 10 đến phi 32	tấn	16.136.364	16.090.909	16.454.545		16.409.091	16.272.727	17.000.000	16.545.455
-	Thép tròn trơn Cty thép Pomina									
-	Đường kính phi 6 đến phi 8	tấn	16.136.364	16.090.909		16.409.091	16.545.455	16.090.909	17.000.000	16.545.455
-	Thép tròn gai Cty thép Pomina									
-	Đường kính phi 10 đến phi 32	tấn	16.636.364	16.545.455		16.863.636	17.045.455	16.545.455	17.454.545	17.000.000
-	Thép tròn trơn Cty thép Việt Nhật									
-	Đường kính phi 6 đến phi 8	tấn			16.000.000	15.818.182				
-	Thép tròn gai Cty thép Việt Nhật									
-	Đường kính phi 10 đến phi 32	tấn			16.636.364	16.409.091				
	Thép hình									
-	V25-V65 CT3/SS400	tấn	16.636.364	16.545.455	16.636.364	16.863.636	17.045.455	16.545.455	17.454.545	17.000.000
-	V70-V80 CT3/SS400	tấn	16.636.364	16.545.455	16.636.364	16.863.636	17.045.455	16.545.455	17.454.545	17.000.000
-	V90-V100 CT3/SS400	tấn	16.636.364	16.545.455	16.636.364	16.863.636	17.045.455	16.545.455	17.454.545	17.000.000
5	Xi măng các loại									

TT	Tên vật liệu	DVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đắk Lắk	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đắk Mũi	TT huyện Đắk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đắk Glông	TT huyện Krông Nô
-	Xi măng Hạ Long	tấn	1.827.273							
-	Xi măng Hà Tiên	tấn	1.863.636	1.827.273	1.945.455	2.045.455	1.909.091	1.931.818	2.081.818	1.990.909
-	Xi măng Phi cô	tấn	1.827.273	1.800.000	1.854.545		1.818.182	2.000.000	1.900.000	
-	Xi măng Hoàng Thạch	tấn				2.090.909				2.127.273
6	Nhựa đường - Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh									
-	Nhựa đường thùng SHELL Singapore 60/70	tấn	17.136.364	17.136.364	17.227.273	17.227.273	17.227.273	17.227.273	17.227.273	17.227.273
-	Nhựa đường xả/lòng ADCo. 60/70	tấn	15.372.727	15.372.727	15.463.636	15.463.636	15.463.636	15.463.636	15.463.636	15.463.636
-	Nhũ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1)	tấn	14.500.000	14.500.000	14.590.909	14.590.909	14.590.909	14.590.909	14.590.909	14.590.909
-	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CSS-1)	tấn	15.227.273	15.227.273	15.318.182	15.318.182	15.318.182	15.318.182	15.318.182	15.318.182
7	Gạch ốp lát các loại - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm									
Gạch lát nền Ceramic										
-	2525CARARAS001 KT: 250x250 mm (A)	m2	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
-	2525CARARAS001 KT: 250x250 mm (AA)	m2	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
-	300;345;387 KT: 300x300 mm (A)	m2	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
-	300;345;387 KT: 300x300 mm (AA)	m2	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
-	3030HAIVAN001/002 KT: 300x300 mm (A)	m2	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091
-	3030HAIVAN001/002 KT: 300x300 mm (AA)	m2	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
-	4040CK004 KT: 400x400 mm (A)	m2	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
-	4040CK004 KT: 400x400 mm (AA)	m2	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
Gạch lát nền Granite										
-	3030FOSSIL001/002 KT: 300x300 mm (A)	m2	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
-	3030FOSSIL001/002 KT: 300x300 mm (AA)	m2	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727
-	66WS03/09 KT: 330x660 mm (A)	m2	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455
-	66WS03/09 KT: 330x660 mm (AA)	m2	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
-	4040SAPA001 KT: 400x400 mm (A)	m2	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
-	4040SAPA001 KT: 400x400 mm (AA)	m2	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727
-	5050GOSAN004 KT: 500x500 mm (A)	m2	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
-	5050GOSAN004 KT: 500x500 mm (AA)	m2	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364
-	6060DM004 KT: 600x600 mm (A)	m2	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364
-	6060DM004 KT: 600x600 mm (AA)	m2	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
-	8080DB-100NANO KT: 800x800 mm (A)	m2	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
-	8080DB-100NANO KT: 800x800 mm (AA)	m2	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
Gạch ốp tường loại A										
-	0504 KT: 105x105 mm	m2	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
-	2520;2541 KT: 200x200 mm	m2	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
-	5201;5202;5204 KT: 250x250 mm	m2	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đắk Rláp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đắk Mil	TT huyện Đắk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
-	2540CARASAS001 KT: 250x400 mm	m2	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
-	Gạch ốp tường loại A4									
-	0504 KT: 105x105 mm	m2	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
-	2520;2541 KT: 200x200 mm	m2	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
-	5201;5202;5204 KT: 250x250 mm	m2	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
-	2540CARASAS001 KT: 250x400 mm	m2	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
-	Gạch viên trang trí									
-	V0640NAGOYA001 KT: 60x400 mm (A)	d/thùng	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
-	V0640NAGOYA001 KT: 60x400 mm (AA)	d/thùng	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
-	V0625EDDY004 KT: 60x250 mm (A)	d/thùng	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
-	V0625EDDY004 KT: 60x250 mm (AA)	d/thùng	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
-	V0730FALL001 KT: 70x300 mm (A)	d/thùng	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400	206.400
-	V0730FALL001 KT: 70x300 mm (AA)	d/thùng	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
-	V0825SPIRAL004 KT: 80x250 mm (A)	d/thùng	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
-	V0825SPIRAL004 KT: 80x250 mm (AA)	d/thùng	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
-	Gạch kính									
-	Gạch kính trắng - 19x19x9,5 cm	d/thùng	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
-	Gạch kính màu - 19x19x9,5 cm	d/thùng	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000	261.000
-	Gạch kính trắng - 19x19x8 cm	d/thùng	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
8	Gạch Bê tông nhẹ E-Block - Công ty CP Gạch									
-	Khối Tân Kỹ Nguyên									
-	Gạch AAC 10 x 20 x 60	viên	19.636							
-	Gạch AAC 7,5 x 20 x 60	viên	15.136							
-	Gạch AAC 10x20x60	viên	20.182							
-	Vữa xây E-Block	bao 25kg	90.909							
-	Vữa tô E-Block	bao 25kg	72.727							
-	Vữa tô móng E-Block	bao 25kg	118.182							
-	Lintel (thanh đà) 10 x 10 x 120	cái	82.182							
-	Tấm Panel AAC (có cốt thép) 10 x 60 x 120	cái	214.509							
-	Tấm Panel AAC (có cốt thép) 7,5 x 60 x 120	cái	160.882							
9	Thiết bị vệ sinh									
-	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm									
-	Bộ cầu 2 khối Ruby	bộ	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
-	Bộ cầu 2 khối Pisa	bộ	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000	1.182.000
-	Bộ cầu 1 khối Gold-N	bộ	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000	2.270.000
-	Bồn tiểu 01	cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
-	Bồn tiểu nữ 01	cái	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
-	Vách ngăn bồn tiểu	cái	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000

TT	Tên vật liệu	DVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đắk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đắk Mũi	TT huyện Đắk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đắk Glông	TT huyện Krông Nô
-	Carboncor Asphalt (Công ty CP Carbon Việt Nam)									
-	Carboncor Asphalt	Tấn	3.860.000							
10	Sơn các loại									
10.1	Sơn KANSAL - ALPHANAM									
-	Sơn lót chống kiềm nội thất	4L	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727
-	Sơn lót chống kiềm nội thất	17L	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	4L	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	17L	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091	2.009.091
-	Sơn nội thất Super White	4L	339.091	339.091	339.091	339.091	339.091	339.091	339.091	339.091
-	Sơn nội thất Super White	17L	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182	1.208.182
-	Sơn ngoại thất Standard	4L	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636
-	Sơn ngoại thất Standard	17L	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182	1.618.182
-	Chống thấm pha xi măng Water Proof	4L	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
-	Chống thấm pha xi măng Water Proof	17L	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909	2.240.909
-	Bột trét nội thất	40kg/bao	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273
-	Bột trét ngoại thất	40kg/bao	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
10.2	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm									
-	Nội thất Master thường	15L/thùng	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
-	Nội thất Extra thường	18L/thùng	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000
-	Nội thất Standard thường	18L/thùng	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
-	Nội thất Wall thường	18L/thùng	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
-	Ngoại thất Master thường	15L/thùng	1.885.000	1.885.000	1.885.000	1.885.000	1.885.000	1.885.000	1.885.000	1.885.000
-	Ngoại thất Extra thường	18L/thùng	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000	1.533.000
-	Ngoại thất Standard thường	18L/thùng	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
-	Sơn lót Sealer nội thất	18L/thùng	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
-	Sơn lót Sealer ngoại thất	18L/thùng	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000	1.454.000
-	Bột trét tường Assure nội thất	40kg/bao	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
-	Bột trét tường Assure Plus nội thất và ngoại thất	40kg/bao	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000
-	Bột trét tường Glory Pro nội thất	40kg/bao	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
	Sơn Spec									
	Sơn lót chống kiềm ngoại nhà	kg	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà	kg	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Sơn lót chống kiềm đa năng	kg	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	Sơn trong nhà cao cấp	kg	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Sơn trong nhà thường	kg	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Sơn trần nhà siêu trắng	kg	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Sơn ngoại trời láng mờ (màu thường)	kg	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đắk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đắk Mil	TT huyện Đắk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đắk Glong	TT huyện Krông Nô
-	Sơn ngoài trời láng mờ (màu đặc biệt)	kg	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
-	Sơn ngoài trời bóng mờ (màu thường)	kg	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
-	Sơn ngoài trời bóng mờ (màu đặc biệt)	kg	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
-	Sơn cho công tác giao thông - vạch đường									
-	Sơn phản quang vàng Calmax - Đài Loan 25 kg/bao	kg	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
-	Sơn lót giao thông kỹ thuật - Đài Loan 18kg/thùng	kg	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
11	Tấm lợp các loại									
-	Ngoi (Đồng Tâm)									
-	Ngoi lợp	viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
-	Ngoi nóc	viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
-	Ngoi rìa	viên	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
-	Ngoi đuôi (cuối mái)	viên	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
-	Ngoi ốp cuối nóc	viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
-	Ngoi ốp cuối rìa	viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
-	Ngoi chạc 2	viên	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
-	Ngoi chữ T	viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
-	Ngoi chạc 3	viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
-	Ngoi chạc tư	viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
-	Ngoi nóc có giá gắn ống	viên	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
-	Tôn kẽm màu cán sóng vuông (Hoa Sen Group)									
-	KT: 1,07m - dày 0,26mm	m2	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273
-	KT: 1,07m - dày 0,36mm	m2	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182
-	KT: 1,07m - dày 0,42mm	m2	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
-	Tôn kẽm màu cán sóng vuông (Hoa Sen Group)									
-	Kích thước khổ 1,2 m - dày 0,25mm	m2	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
-	Kích thước khổ 1,2 m - dày 0,30mm	m2	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
-	Kích thước khổ 1,2 m - dày 0,45mm	m2	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
12	Vật liệu điện trong và ngoài nhà									
12.1	Các loại dây điện - Hiệu Cadivi									
-	Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610-3 (ruột đồng)									
-	Quy cách VC-1,5 mm2	m	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
-	Quy cách VC-2,5 mm2	m	5.627	5.627	5.627	5.627	5.627	5.627	5.627	5.627
-	Quy cách VC-4,0 mm2	m	8.782	8.782	8.782	8.782	8.782	8.782	8.782	8.782
-	Quy cách VC-6,0 mm2	m	12.945	12.945	12.945	12.945	12.945	12.945	12.945	12.945

TT	Tên vật liệu	DVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đắk Ráp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đắk Mũi	TT huyện Đắk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đắk Glông	TT huyện Krông Nô
-	Quy cách VC-10 mm2	m	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
-	Quy cách VC-16 mm2	m	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909	35.909
Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng										
-	Quy cách 2x0,75 mm2	m	4.509	4.509	4.509	4.509	4.509	4.509	4.509	4.509
-	Quy cách 2x1,0 mm2	m	5.691	5.691	5.691	5.691	5.691	5.691	5.691	5.691
Dây điện xấp dính bọc nhựa PVC (VCmd-250V)										
-	Quy cách 2x0,5 mm2	m	3.311	3.311	3.311	3.311	3.311	3.311	3.311	3.311
-	Quy cách 2x0,75 mm2	m	4.498	4.498	4.498	4.498	4.498	4.498	4.498	4.498
-	Quy cách 2x 1,0mm2	m	5.813	5.813	5.813	5.813	5.813	5.813	5.813	5.813
-	Quy cách 2x1,5 mm2	m	8.107	8.107	8.107	8.107	8.107	8.107	8.107	8.107
12.2 Thiết bị điện Công ty TNHH Dệ Nhất										
Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng)										
-	VC-1,5 (F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
-	VC-2,5 (F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
-	VC-4,0 (F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
-	VC-6,0 (F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - TCCS/Denhat										
-	VC-1,00 (F 1,17) - 0,6/1kV - (TCCS/Denhat)	m	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
-	VC-2,0 (F 1,60) - 0,6/1kV - (TCCS/Denhat)	m	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
-	VC-3,0 (F 1,60) - 0,6/1kV - (TCCS/Denhat)	m	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
-	VC-7,0 (F 1,60) - 0,6/1kV - (TCCS/Denhat)	m	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3										
-	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
-	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490
-	VCm-4(1x56/0,30)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120	10.120
-	VCm-6-(7x12/0,30)-450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	m	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070
Dây điện bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN										
-	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500V	m	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170	5.170
-	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2)-300/500V	m	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490	6.490
Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV-										
-	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1kV (TCCS/Denhat)	m	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
-	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1kV (TCCS/Denhat)	m	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
-	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-0,6/1kV (TCCS/Denhat)	m	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Giá Nghĩa	TT huyện Đắk Rláp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đak Mil	TT huyện Đắk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
-	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
-	Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1KV-TCCS/Denhat									
-	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
-	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0.6/1KV -	m	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
-	VCmd-2x1.0-(2x32/0.2)-0.6/1KV - (TCCS/Denhat)	m	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
-	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0.6/1KV -	m	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
-	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0.6/1KV -	m	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
-	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)									
-	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
-	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
-	CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
-	CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
-	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	m	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
-	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV - TCCS/Denhat (ruột đồng)									
-	CV-1 (7/0.425) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
-	CV-1.25 (7/0.45) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
-	CV-2 (7/0.6) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
-	CV-3.0 (7/0.75) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
-	CV-3.5 (7/0.8) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
-	CV-5.0 (7/0.95) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
-	CV-5.5 (7/1) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
-	CV-8 (7/1.2) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
-	CV-11 (7/1.4) - 0.6/1KV (TCCS/Denhat)	m	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
-	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV - TCVN 5935 (ruột đồng)									
-	CV-14 (7/1.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
-	CV-22 (7/2) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
-	CV-30 (7/2.3) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
-	CV-38 (7/2.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
-	CV-60 (19/2) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
-	CV-75 (19/2.25) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
-	CV-80 (19/2.3) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600
-	CV-100 (19/2.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100
-	CV-125 (37/2.1) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500	271.500
-	CV-200 (37/2.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300	414.300

TT	Tên vật liệu	DVT	TX Gia Nghĩa	TT huyện Đắk Ráp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đắk Mũi	TT huyện Đắk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đắk Glông	TT huyện Krông Nô
	CV-250 (61/2.3) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400	534.400
	CV-325 (61/2.6) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	681.600	681.600	681.600	681.600	681.600	681.600	681.600	681.600
	CV-500 (61/3.2) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200	1.025.200
	CV-560 (91/2.8) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700	1.173.700
	CV-600 (91/2.9) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500	1.257.500
	CV-625 (91/2.93) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100	1.283.100
	CV-630 (91/2.95) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400	1.300.400
	CV-800 (91/3.34) - 0.6/1KV (TCVN 5935)	m	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600	1.658.600
	Dây điện lực hạ thế - 0.6/1KV - TCVN 5935 (trượt nhôm, cách điện PVC)									
	AV-16-(7/1.7) - 0.6/1KV	m	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
	AV-22-(7/2) - 0.6/1KV	m	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	AV-25-(7/2.14) - 0.6/1KV	m	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	AV-35-(7/2.52) - 0.6/1KV	m	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
	AV-50-(19/1.8) - 0.6/1KV	m	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	AV-70-(19/2.14) - 0.6/1KV	m	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	AV-95-(19/2.52) - 0.6/1KV	m	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
	AV-120-(37/2.03) - 0.6/1KV	m	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
	AV-150-(37/2.3) - 0.6/1KV	m	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
	AV-85-(37/2.52) - 0.6/1KV	m	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
	AV-200-(37/2.6) - 0.6/1KV	m	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
	AV-200-(61/2) - 0.6/1KV	m	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
	AV-240-(61/2.25) - 0.6/1KV	m	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100	64.100
	AV-250-(37/2.9) - 0.6/1KV	m	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
	AV-250-(61/2.3) - 0.6/1KV	m	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600	66.600
	AV-300-(61/2.52) - 0.6/1KV	m	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600
13	Vật tư ngành nước									
13.1	Vật tư của Công ty CP nhựa Bình Minh									
	- Ống nhựa uPVC - đường kính ngoài x Độ dày (mm x mm)									
-	21 x 1,6	m	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
-	27 x 1,8	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
-	34 x 2,0	m	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
-	42 x 2,1	m	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
-	49 x 2,4	m	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
-	60 x 2,0	m	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
-	60 x 2,8	m	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
-	90 x 1,7	m	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800

TT	Tên vật liệu	ĐVT	TX Giá Nghĩa	TT huyện Đắk Rlấp	TT huyện Tuy Đức	TT huyện Đắk Mil	TT huyện Đắk Song	TT huyện Cư Jút	TT huyện Đak Glong	TT huyện Krông Nô
-	90 x 2,9	m	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
-	90 x 3,8	m	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
-	114 x 3,2	m	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
-	114 x 3,8	m	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
-	114 x 4,9	m	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700	103.700
-	168 x 4,3	m	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
-	168 x 7,3	m	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800
-	220 x 5,1	m	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200
-	220 x 6,6	m	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200	270.200
-	220 x 8,7	m	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600
-	- Ống Nhựa HDPE - Đường kính ngoài x độ dày									
-	(mm x mm)									
-	40 x 2,0	m	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
-	50 x 2,4	m	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
-	63 x 3,0	m	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
-	75 x 3,6	m	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
-	90 x 4,3	m	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
-	110 x 4,2	m	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400
-	125 x 4,8	m	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200	124.200
-	140 x 5,4	m	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700	156.700
-	160 x 6,2	m	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600	205.600
-	180 x 6,9	m	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
-	200 x 7,7	m	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500	317.500
-	225 x 8,6	m	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900	398.900
-	250 x 9,6	m	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300	494.300
-	280 x 10,7	m	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600	616.600
-	315 x 12,1	m	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500	785.500